



Viện Kỹ thuật Biển

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

***BẢN TIN
CHẤT LƯỢNG NƯỚC***

Kỳ 6

Thời gian dự báo: 12/06/2026 → 18/06/2026

Ngày phát hành: 12/06/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Số điểm dự báo	13 vị trí
Kỳ dự báo	Kỳ 6
Thời gian dự báo	12/06/2026 → 18/06/2026

1.2. Các thông số dự báo

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
2	DO	DO	mg/L	6	5
3	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
4	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5

1.3. Quy chuẩn áp dụng

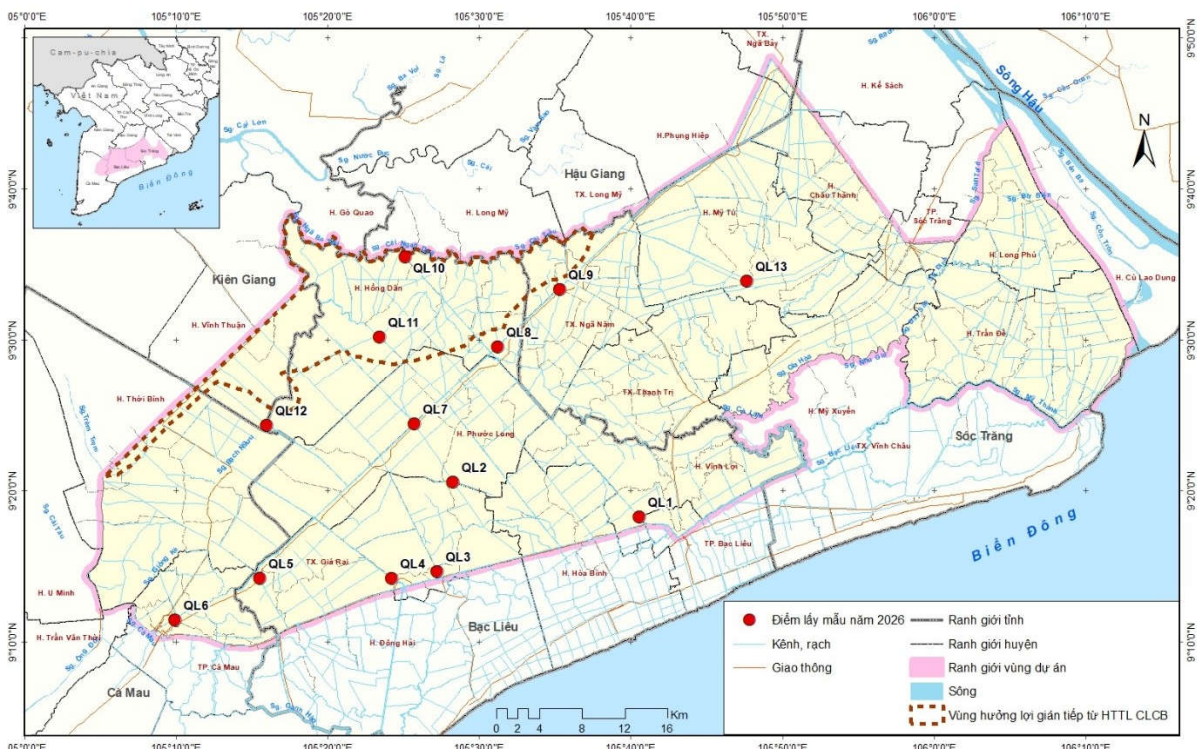
QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản

xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí dự báo

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế độ chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Vị trí dự báo vùng QLPH năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước Kỳ 6 cho thời gian từ ngày 12/06/2026 đến 18/06/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min-max).

STT	Vị trí	Độ mặn (‰)	DO (mg/l)	BOD5 (mg/l)	TN (mg/l)
1	QL1	0,69-1	3,2-3,87	22,13-27,71	0,84-1,14
2	QL2	0,69-1,03	2,61-4,06	11,57-12,31	0,16-0,18
3	QL3	21,82-23,95	3,03-4,74	13,46-15,73	1,02-1,12
4	QL4	18,55-23,19	3,53-5,1	13,16-14,92	0,57-0,77
5	QL5	20,63-26,01	5,33-5,55	17,68-19,24	0,46-0,56
6	QL6	21,43-23,04	3,89-4,71	7,61-7,7	0,68-0,98
7	QL7	15,58-21,62	2,47-3,97	16,03-16,46	0,78-1,01
8	QL8	1,14-1,46	3,78-4,12	10,43-10,94	0,43-0,53
9	QL9	0,26-0,29	4,87-5,08	15,72-22,09	1,39-1,8
10	QL10	2,14-2,83	5,04-5,26	16,29-23,75	1,14-1,8
11	QL11	8,37-9,12	3,77-3,96	14,01-17,87	1,04-1,27
12	QL12	14,79-17,08	3,01-3,33	14,14-15,7	1,11-1,23
13	QL13	0,14-0,27	4,74-4,79	9,67-11,99	0,74-0,86

2.1. Oxy hòa tan

Dự báo nồng độ DO dao động trong khoảng từ 2,47 mg/L đến 5,55 mg/L. Đa số các vị trí quan trắc (11/13 vị trí) đều có giá trị DO thấp hơn giới hạn mức B (5 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT. Tình trạng thiếu hụt oxy thể hiện rõ tại QL7 (2,47 - 3,97 mg/L) và QL2 (2,61 - 4,06 mg/L). Chỉ ghi nhận hai vị trí QL5 và QL10 duy trì được nồng độ DO trên 5 mg/L.

2.2. Nhu cầu Oxy sinh học

Toàn bộ 13/13 vị trí giám sát đều có hàm lượng BOD5 vượt mức B (6 mg/L) theo QCVN 08:2023/BTNMT, với giá trị dao động từ 7,61 mg/L đến 27,71 mg/L. Tình trạng ô nhiễm hữu cơ đáng chú ý nhất được ghi nhận tại khu vực trước cống Cầu Sập - QL1 (từ 22,13 đến 27,71 mg/L), Cống Đá - QL9 (từ 15,72 đến 22,09 mg/L) và kênh xáng Ngan Dừa - QL10 (từ 16,29 đến 23,75 mg/L).

2.3. Độ mặn

Độ mặn có sự phân hóa theo từng tiểu vùng, dao động từ 0,14‰ đến 26,01‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa (bao gồm các điểm QL1, QL2, QL8, QL9, QL13), nguồn nước duy trì độ mặn thấp dưới 1,5‰, đáp ứng tốt yêu cầu lấy nước cho sản xuất trồng trọt. Tại khu vực thuộc tiểu vùng chuyển đổi (các điểm QL3, QL4, QL5, QL6, QL7, QL12), độ mặn duy trì ở mức cao, dao động từ 14,79‰ đến 26,01‰, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2.4. Tổng Nito

Hàm lượng Tổng Nito dao động trong khoảng 0,16 - 1,80 mg/L. Phần lớn các trạm đo đều có kết quả nằm trong giới hạn an toàn mức B của QCVN 08:2023/BTNMT (dưới 1,5 mg/L), cho thấy hàm lượng dinh dưỡng nitơ cơ bản được kiểm soát. Hệ thống chỉ ghi nhận tình trạng vượt ngưỡng cục bộ tại hai vị trí QL9 và QL10 với giá trị cao nhất đạt 1,80 mg/L.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

Trong khoảng thời gian từ ngày 12/06 đến 18/06/2026, diễn biến độ mặn trong hệ thống Quán Lộ Phụng Hiệp duy trì sự phân bố ổn định, phù hợp với yêu cầu thực tế của từng khu vực. Cụ thể, vùng ngọt hóa đảm bảo nguồn nước an toàn cho canh tác trồng trọt, trong khi vùng chuyển đổi đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước mặn cho nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên về các thông số môi trường, nguồn nước tiếp tục ghi nhận sự gia tăng của hàm lượng chất hữu cơ khi 100% các điểm quan trắc có chỉ số BOD5 vượt quy chuẩn mức B. Kèm theo đó, lượng oxy hòa tan (DO) tại phần lớn các khu vực vẫn duy trì ở mức thấp, chưa đạt yêu cầu chuẩn thủy lợi. Riêng chỉ tiêu dinh dưỡng Tổng Nito (TN) đa phần được kiểm soát tốt và nằm trong giới hạn cho phép.

2. Khuyến cáo

Cơ quan quản lý và chính quyền địa phương cần chú ý theo dõi thường xuyên diễn biến chất lượng nước tại các khu vực công Cầu Sập (QL1), Cống Đá (QL9) và kênh xáng Ngan Dừa (QL10). Đây là các vị trí đang ghi nhận hàm lượng hữu cơ tương đối cao và chỉ số TN có dấu hiệu vượt ngưỡng. Khuyến cáo các hộ nuôi trồng thủy sản chủ động kiểm tra nguồn nước cấp vào ao nuôi, đặc biệt lưu tâm đến sự thiếu hụt nồng độ oxy hòa tan trong giai đoạn này. Người dân cần chuẩn bị sẵn các biện pháp sục khí, tăng cường oxy để hạn chế những ảnh hưởng bất lợi đến sự sinh trưởng của con giống. Các đơn vị vận hành cần tiếp tục theo dõi sát sao chế độ thủy văn để có kịch bản đóng mở hệ thống công điều tiết một cách hợp lý, qua đó giúp tăng cường lưu thông dòng chảy, pha loãng các chất ô nhiễm hữu cơ và đảm bảo an toàn nguồn nước tưới tiêu cho toàn vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi, các tỉnh Cà Mau, Tp. Cần Thơ, Chi cục Môi trường, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật thành phố Cần Thơ; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL,
Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu: TT TNB&ĐB.



PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Trước cống Cầu Sập và kênh Quán Lộ, xã Hòa Bình – Cà Mau	QL1	105°40'34,56"	9°18'15,72"	Kiểm tra CLN trước và sau cống ngăn mặn, đảm bảo nước ngọt trong vùng trồng lúa tỉnh Cà Mau và kiểm tra chất lượng nước thải sinh hoạt trong khu vực ra nguồn nước.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong, xã Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Cà Mau	QL2	105°28'17,60"	9°20'34,40"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động trồng lúa đến vùng nuôi trồng thủy sản.
3	Trước cống Phó Sinh và trên kênh Quán Lộ - phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	QL3	105°27'14,00"	9°14'41,00"	Kiểm tra CLN trước cống kiểm soát mặn, đảm bảo nước ngọt và điều tiết mặn cho vùng chuyển đổi của tỉnh Cà Mau.
4	Trước cửa cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng, ranh giữa xã Phong Thạnh và phường Giá Rai	QL4	105°24'13,06"	9°14'12,93"	Kiểm tra mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn huyện Hồng Dân tới nguồn nước kênh.
5	Trên kênh Láng Trâm thuộc xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau	QL5	105°15'32,10"	9°14'11,32"	Đo kiểm tra CLN trên kênh Xáng Láng Trâm từ Thới Bình đổ về, kiểm tra CLN do việc nuôi tôm tự phát của người dân. Đánh giá khả năng

					chuyển tải nước ngọt về vùng này, dưới sự phát triển nuôi tôm ở ạt của nhân dân.
6	Cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại vị trí cống Cà Mau, ranh giữa phường An Xuyên và phường Tân Thành	QL6	105°10'00"	9°11'29"	Đánh giá CLN vùng tiếp xúc giữa giáp nước của 2 khối nước mặn và ngọt của hệ thống công trình ngọt hóa QL-PH. Chất lượng đây diễn biến rất phức tạp theo thủy triều và vận hành cống.
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau	QL7	105°25'42,5"	9°24'26"	Kiểm tra chất lượng nước dưới tác động của hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản và trồng trọt
8	Điểm lấy mẫu sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, xã Ninh Quới, tỉnh Cà Mau	QL8	105°31'13,75"	9°29'34,9"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng phía Bắc kênh QLPH tới nguồn nước kênh và sự xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, ranh giữa phường Ngã Năn và phường Mỹ Quới, Tp. Cần Thơ	QL9	105°35'18,02"	9°33'22,51"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở phường Ngã Năm và Mỹ Quới.
10	Điểm lấy mẫu cuối	QL10	105°25'6,53"	9°35'29,77"	Kiểm tra chất lượng

	kênh xáng Ngan Dừa, ranh giữa xã Vĩnh Lộc và xã Hồng Dân, Cà Mau				nước bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn từ biển Tây theo sông Cái Lớn lấn sâu vào vùng ngọt hóa của tỉnh Cà Mau.
11	Điểm lấy mẫu trên kênh Cộng Hòa, ranh giữa xã Hồng Dân và xã Ninh Thạnh Lợi tỉnh Cà Mau	QL11	105°23'24,63"	9°30'12,45"	Kiểm tra chất lượng nước cho vùng luân canh lúa tôm.
12	Điểm lấy mẫu cuối kênh Phong Thạnh Tây giao với sông Bạch Ngưu, xã Vĩnh Phong, tỉnh Cà Mau	QL12	105°15'57,85"	9°24'19,40"	Đo để giám sát mức độ ảnh hưởng chua do canh tác nông nghiệp vùng đất phèn xã Vĩnh Phong tới nguồn nước kênh.
13	Điểm lấy mẫu trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, Tp. Cần Thơ	QL13	105°47'39,40"	9°33'53,20"	Kiểm tra CLN ngọt đầu vào trên kênh xáng Mỹ Phước vào hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng Đông kênh Phó Sinh.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) từ ngày 12/06 – 18/06/2026

Ký hiệu	12/06	13/06	14/06	15/06	16/06	17/06	18/06	Min	Max
QL1	1,00	0,79	0,69	0,73	0,80	0,85	0,85	0,69	1
QL2	0,77	0,71	0,69	0,70	0,71	0,79	1,03	0,69	1,03
QL3	23,95	22,44	21,82	21,98	22,17	22,80	23,64	21,82	23,95
QL4	18,55	19,70	22,47	23,19	22,87	22,49	22,43	18,55	23,19
QL5	26,01	22,49	20,63	20,71	21,25	22,03	22,85	20,63	26,01
QL6	22,32	22,79	23,04	22,95	22,34	21,89	21,43	21,43	23,04
QL7	21,62	17,93	17,43	15,94	15,58	16,05	16,85	15,58	21,62
QL8	1,14	1,25	1,35	1,41	1,45	1,46	1,44	1,14	1,46
QL9	0,29	0,28	0,27	0,27	0,26	0,26	0,26	0,26	0,29
QL10	2,73	2,37	2,14	2,17	2,42	2,67	2,83	2,14	2,83
QL11	9,02	9,12	9,11	9,02	8,87	8,67	8,37	8,37	9,12
QL12	16,87	17,08	16,80	16,44	16,24	15,66	14,79	14,79	17,08
QL13	0,22	0,24	0,23	0,14	0,27	0,17	0,20	0,14	0,27

2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO₂/l) từ ngày 12/06 – 18/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	3,40	3,26	3,20	3,25	3,37	3,58	3,87	3,2	3,87
QL2	3,30	2,98	2,61	2,76	3,33	3,81	4,06	2,61	4,06
QL3	4,69	4,74	4,72	4,56	4,20	3,66	3,03	3,03	4,74
QL4	5,10	4,87	4,43	3,85	3,56	3,53	3,96	3,53	5,1
QL5	5,54	5,55	5,53	5,49	5,45	5,39	5,33	5,33	5,55
QL6	3,90	3,89	3,93	4,03	4,21	4,45	4,71	3,89	4,71
QL7	2,99	2,47	2,60	3,04	3,43	3,75	3,97	2,47	3,97
QL8	4,05	4,11	4,12	4,02	3,92	3,84	3,78	3,78	4,12
QL9	5,01	5,03	5,06	5,08	5,06	4,99	4,87	4,87	5,08
QL10	5,26	5,20	5,15	5,12	5,09	5,06	5,04	5,04	5,26
QL11	3,78	3,77	3,78	3,85	3,93	3,96	3,94	3,77	3,96
QL12	3,31	3,31	3,30	3,33	3,23	3,01	3,03	3,01	3,33
QL13	4,76	4,79	4,79	4,76	4,74	4,74	4,75	4,74	4,79

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD₅ (mg/l) từ ngày 12/06 – 18/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	23,81	24,47	25,33	27,42	27,71	24,88	22,13	22,13	27,71
QL2	12,31	11,89	11,66	11,57	11,58	11,64	11,69	11,57	12,31
QL3	13,46	13,83	14,61	15,53	15,73	15,19	14,64	13,46	15,73

QL4	13,16	13,27	13,48	13,65	13,80	14,07	14,92	13,16	14,92
QL5	18,48	18,48	17,68	18,33	18,72	19,07	19,24	17,68	19,24
QL6	7,61	7,65	7,69	7,70	7,66	7,63	7,62	7,61	7,7
QL7	16,43	16,46	16,30	16,03	16,11	16,22	16,35	16,03	16,46
QL8	10,68	10,94	10,75	10,67	10,61	10,52	10,43	10,43	10,94
QL9	17,44	16,54	15,72	17,46	21,27	22,09	19,86	15,72	22,09
QL10	21,49	20,26	19,00	17,71	16,29	17,67	23,75	16,29	23,75
QL11	17,87	16,29	14,92	14,17	14,01	14,25	14,79	14,01	17,87
QL12	15,33	15,70	15,65	15,29	14,79	14,37	14,14	14,14	15,7
QL13	11,97	11,99	11,85	11,63	11,63	10,79	9,67	9,67	11,99

4. Kết quả dự báo diễn biến TN (mg/l) từ ngày 12/06 – 18/06/2026

Ký hiệu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
QL1	1,14	1,03	0,92	0,85	0,84	0,86	0,92	0,84	1,14
QL2	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,18
QL3	1,02	1,03	1,05	1,07	1,08	1,09	1,12	1,02	1,12
QL4	0,66	0,74	0,77	0,74	0,70	0,57	0,64	0,57	0,77
QL5	0,56	0,54	0,52	0,50	0,46	0,46	0,53	0,46	0,56
QL6	0,83	0,98	0,80	0,73	0,68	0,69	0,71	0,68	0,98
QL7	0,78	0,92	0,99	1,01	1,00	0,97	0,92	0,78	1,01
QL8	0,53	0,52	0,51	0,48	0,46	0,44	0,43	0,43	0,53
QL9	1,73	1,78	1,79	1,80	1,77	1,66	1,39	1,39	1,8
QL10	1,78	1,79	1,80	1,77	1,66	1,39	1,14	1,14	1,8
QL11	1,04	1,11	1,21	1,27	1,27	1,22	1,13	1,04	1,27
QL12	1,14	1,18	1,23	1,19	1,14	1,11	1,12	1,11	1,23
QL13	0,74	0,75	0,77	0,81	0,84	0,86	0,85	0,74	0,86